

VP Đ/KQ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 29 /2017/QĐ-UBND

Hậu Giang, ngày 02 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

SỞ NỘI VỤ TỈNH HẬU GIANG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Số: 3041

ĐẾN Ngày 08/11/2017

Chuyên: Giám đốc Cảnh

Lưu hồ sơ: Cảnh

cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 28 tháng 12 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 160/2004/QĐ-TTg ngày 06 tháng 9 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc xác định khu vực cấm, địa điểm cấm;

Căn cứ Quyết định số 181/2004/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục bí mật nhà nước độ Tuyệt mật và Tối mật của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và cơ quan, tổ chức liên quan thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 1279/2004/QĐ-BCA(A11) ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công an về danh mục bí mật nhà nước độ Mật của Tỉnh ủy; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và cơ quan, tổ chức liên quan thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 07/2012/TT-BNV ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn quản lý văn bản, lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan;

Căn cứ Thông tư số 33/2015/TT-BCA ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 2. Giao Công an tỉnh - cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, thanh tra, kiểm tra việc thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

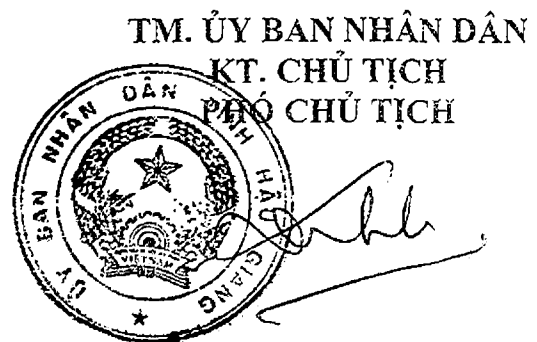
1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 12 tháng 11 năm 2017.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 18/2013/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Hậu Giang và Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3, Điều 4 Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 18/2013/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 4. Thành viên Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh; Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (HN, TP. HCM);
- Bộ Công an;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN và Đoàn thể tỉnh;
- VP: TU, các Ban đảng;
- VP: Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NC.HQ

**Đông Văn Thanh**

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Hậu Giang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 29 /2017/QĐ-UBND
ngày 02 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, các tổ chức khác đóng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (sau đây gọi chung là các cơ quan, đơn vị và địa phương) và các cá nhân có liên quan đến việc quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 2. Danh mục bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

Danh mục bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, gồm:

1. Tin, tài liệu, vật được quy định tại Quyết định số 181/2004/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục bí mật nhà nước độ Tuyệt mật và Tối mật của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và cơ quan, tổ chức liên quan thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Tin, tài liệu, vật được quy định tại Quyết định số 1279/2004/QĐ-BCA(A11) ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công an về danh mục bí mật nhà nước độ Mật của Tỉnh ủy; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và cơ quan, tổ chức liên quan thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 3. Phạm vi bí mật nhà nước do tỉnh Hậu Giang quản lý, sử dụng, lưu giữ

1. Những tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước quy định tại Điều 2 của Quy chế này.

2. Những tin, tài liệu, vật thuộc danh mục bí mật nhà nước của các cơ quan Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các bộ, ban, ngành, địa phương khác.

3. Các khu vực cấm, địa điểm cấm trên địa bàn tỉnh Hậu Giang được xác định và cấm biển báo cấm quy định tại Quyết định số 160/2004/QĐ-TTg ngày 06 tháng 9 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc xác định khu vực cấm, địa điểm cấm.

4. Các chương trình, kế hoạch, phương án; các báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình, kết quả công tác bảo vệ bí mật nhà nước của các cơ quan, đơn vị và địa phương trên địa bàn tỉnh; tin, vụ việc về lộ, lọt bí mật nhà nước đang trong giai đoạn điều tra, xác minh chưa công bố hoặc vì lý do đặc biệt cơ quan chức năng không công bố.

Điều 4. Những hành vi nghiêm cấm

1. Làm lộ, làm mất, chiếm đoạt, mua bán hoặc thu thập, lưu giữ, tiêu hủy trái phép bí mật nhà nước. Xâm nhập, phá hoại, thu thập bí mật nhà nước tại khu vực cấm, địa điểm cấm. Mang tài liệu, vật mang bí mật nhà nước ra nước ngoài khi chưa được sự cho phép bằng văn bản của cấp có thẩm quyền.

2. Lạm dụng bảo vệ bí mật nhà nước để che giấu hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc gây cản trở hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Soạn thảo, lưu giữ thông tin, tài liệu mang nội dung bí mật nhà nước trên máy vi tính có kết nối mạng internet và những mạng khác có khả năng làm lộ, mất thông tin, tài liệu; kết nối thiết bị thu phát wifi, USB 3G vào máy vi tính dùng để soạn thảo, lưu giữ thông tin, tài liệu mang nội dung bí mật nhà nước; kết nối mạng máy vi tính nội bộ vào mạng internet; kết nối các thiết bị có chức năng lưu trữ chứa thông tin, tài liệu mang nội dung bí mật nhà nước với máy vi tính có kết nối mạng internet.

4. Sử dụng micro vô tuyến, điện thoại di động, các thiết bị khác có tính năng ghi âm, thu phát tín hiệu trong các cuộc họp mang nội dung bí mật nhà nước dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được sự cho phép của cấp có thẩm quyền.

5. Trao đổi thông tin, gửi, nhận dữ liệu mang nội dung bí mật nhà nước qua thiết bị liên lạc vô tuyến, hữu tuyến, máy fax, mạng xã hội, hộp thư điện tử công vụ, hộp thư điện tử công cộng, dịch vụ lưu trữ trực tuyến (Google drive, One drive) dưới mọi hình thức, trừ trường hợp thông tin, dữ liệu đã được mã hóa theo quy định của Luật Cơ yếu.

6. Sử dụng các trang thiết bị kỹ thuật thông tin liên lạc do các tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ, tặng, cho mượn, cho thuê vào các hoạt động thuộc phạm vi bí mật nhà nước khi chưa được các cơ quan, đơn vị chức năng có thẩm quyền kiểm tra, kiểm định.

7. Trao đổi, tặng, cho mượn, cho thuê máy vi tính, thẻ nhớ, đĩa mềm, USB và các thiết bị khác có lưu giữ thông tin, tài liệu mang nội dung bí mật nhà nước.

8. Sửa chữa máy vi tính và các thiết bị lưu giữ thông tin bí mật nhà nước tại các cơ sở dịch vụ bên ngoài khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép và chưa tiến hành các biện pháp bảo mật cần thiết.

9. Cung cấp, đăng tải tin, tài liệu mang nội dung bí mật nhà nước trên báo chí, ấn phẩm xuất bản công khai trên công, trang thông tin điện tử, trên trang web, các trang mạng xã hội (Facebook, Zalo, Twitter, Blog cá nhân) và dịch vụ trực tuyến khác trên internet.

10. Nghiên cứu sản xuất, sử dụng các loại mật mã, virus gián điệp, phần mềm độc hại nhằm tấn công, gây phương hại đến an ninh, an toàn hệ thống mạng máy tính trên địa bàn tỉnh hoặc để tiến hành các hành vi vi phạm pháp luật.

Điều 5. Nguyên tắc quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước

1. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, bảo vệ lợi ích của Nhà nước; quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh; phân công và chỉ đạo phối hợp thực hiện chặt chẽ giữa các cơ quan nhằm bảo đảm hiệu quả công tác quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước; giao Công an tỉnh là cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh.

3. Các cơ quan, đơn vị và địa phương thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

4. Phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và quần chúng Nhân dân, trong đó lực lượng Công an làm nòng cốt nhằm bảo vệ tuyệt đối an toàn bí mật nhà nước góp phần tích cực trong công tác đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội; phục vụ hiệu quả công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

5. Chủ động phòng ngừa, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu hoạt động thu thập bí mật nhà nước của các thế lực thù địch và các đối tượng tội phạm; nhanh chóng điều tra, truy xét những vụ lộ, lọt bí mật nhà nước, hạn chế thấp nhất hậu quả xảy ra; khắc phục những sơ hở, thiếu sót, không để các thế lực thù địch, phần tử xấu và đối tượng tội phạm lợi dụng hoạt động chống phá làm mất ổn định tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội cả nước nói chung, trên địa bàn tỉnh nói riêng.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Xác định phạm vi bí mật nhà nước của các cơ quan, đơn vị và địa phương

Căn cứ danh mục bí mật nhà nước của tỉnh Hậu Giang và danh mục bí mật nhà nước của từng cơ quan, tổ chức Trung ương đã được cấp có thẩm quyền ban hành, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị và địa phương trên địa bàn tỉnh nghiên cứu, ban hành văn bản (dưới hình thức văn bản hành chính) để xác định phạm vi bí mật nhà nước thuộc trách nhiệm quản lý và bảo vệ; quy định rõ ràng, cụ thể độ mật của từng loại tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước do cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì ban hành.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung, giải mật danh mục bí mật nhà nước

1. Vào quý I hàng năm (trước ngày 15/3), Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và địa phương trên địa bàn tỉnh nghiên cứu, rà soát lại văn bản xác định phạm vi bí mật nhà nước của mình để xác định quy định nào không còn phù hợp, cần thay đổi độ mật (tăng, giảm độ mật), giải mật hoặc xác định nội dung mới cần được bảo mật báo cáo, kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh) thẩm định và kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định sửa đổi, bổ sung, giải mật danh mục bí mật nhà nước.

2. Công an tỉnh chịu trách nhiệm tổng hợp ý kiến của các cơ quan, đơn vị và địa phương có liên quan đến danh mục bí mật nhà nước của tỉnh, nghiên cứu, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản báo cáo, kiến nghị cấp có thẩm quyền theo quy định.

Điều 8. Cam kết bảo vệ bí mật nhà nước

Người làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước; cán bộ cơ yếu, giao liên, văn thư, bảo quản, lưu trữ bí mật nhà nước, công nghệ thông tin và cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước (người trực tiếp nghiên cứu, chỉ đạo, xử lý, giải quyết thông tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước) tại các cơ quan, đơn vị và địa phương trên địa bàn tỉnh phải cam kết bảo vệ bí mật nhà nước bằng văn bản theo Mẫu 01 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh. Khi chuyển ngành, chuyển công tác khác, nghỉ chế độ, xuất ngũ phải cam kết không tiết lộ bí mật nhà nước. Quyết định phân công và bản cam kết được lưu giữ tại bộ phận văn phòng (hoặc bộ phận hành chính) của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Điều 9. Bảo vệ bí mật nhà nước trong sử dụng máy vi tính, thiết bị công nghệ thông tin liên lạc

1. Máy vi tính và các thiết bị có chức năng lưu trữ:

a) Các cơ quan, đơn vị và địa phương soạn thảo, phát hành, lưu trữ bí mật nhà nước phải bố trí, sử dụng máy vi tính riêng (không kết nối mạng internet, mạng nội bộ, mạng diện rộng và các mạng khác có khả năng làm lộ, lọt bí mật nhà nước);

b) Máy vi tính, các thiết bị có chức năng lưu trữ (ổ cứng di động, USB, đĩa mềm, thẻ nhớ và các thiết bị tương tự khác) trang bị cho công tác bảo mật, trước khi đưa vào sử dụng phải qua kiểm tra an ninh;

c) Sửa chữa máy vi tính, các thiết bị có chức năng lưu trữ dùng trong công tác bảo mật bị hư hỏng phải do cán bộ công nghệ thông tin của cơ quan, đơn vị thực hiện. Nếu thuê dịch vụ bên ngoài, phải giám sát chặt chẽ. Máy vi tính lưu trữ tài liệu, thông tin bí mật nhà nước mang ra ngoài sửa chữa phải tháo rời ổ cứng, niêm phong, quản lý tại cơ quan, đơn vị, sửa chữa xong, phải kiểm tra trước khi đưa vào sử dụng;

d) Máy vi tính dùng để soạn thảo, lưu trữ thông tin, tài liệu mang nội dung bí mật nhà nước khi không sử dụng hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng thì phải xóa bỏ các dữ liệu bí mật nhà nước để đảm bảo an toàn.

2. Các thiết bị thu phát sóng, điện thoại di động, thiết bị di động khác:

a) Các cuộc họp, hội nghị, hội thảo có nội dung bí mật nhà nước chỉ sử dụng micro có dây; không ghi âm, ghi hình, sử dụng điện thoại di động, trừ trường hợp được cấp có thẩm quyền cho phép. Trường hợp đặc biệt, cơ quan chủ trì có thể đề nghị triển khai biện pháp chế áp thông tin di động;

b) Không lưu trữ các tài liệu có nội dung bí mật nhà nước trên điện thoại di động thông minh, máy tính bảng (smartphone, tablet và các thiết bị tương tự khác); không sử dụng điện thoại di động thông minh, máy tính bảng và dịch vụ trực tuyến tại các khu vực, bộ phận thiết yếu, cơ mật.

3. Tin, tài liệu có nội dung bí mật nhà nước khi truyền đưa bằng các phương tiện viễn thông, máy vi tính và các thiết bị thông tin liên lạc khác (vô tuyến, hữu tuyến) phải được mã hóa theo quy định của Luật Cơ yếu.

Điều 10. Soạn thảo, đánh máy, in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

1. Người được giao nhiệm vụ soạn thảo, in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước phải nắm vững các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; danh mục bí mật nhà nước của tỉnh và phạm vi bí mật nhà nước do cơ quan, đơn vị quản lý và bảo vệ.

2. Tài liệu, vật mang bí mật nhà nước tùy theo mức độ mật phải đóng dấu độ mật: “Tuyệt mật”, “Tối mật”, “Mật”. Người soạn thảo văn bản có nội dung bí mật nhà nước phải đề xuất độ mật của từng văn bản tại tờ trình hoặc phiếu trình duyệt ký văn bản theo Mẫu 02 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh. Người duyệt ký văn bản chịu trách nhiệm quyết định đóng dấu độ mật, số lượng phát hành, phạm vi lưu hành (được ghi tại mục “Kính gửi” hoặc “Nơi nhận”). Văn thư cơ quan, đơn vị có trách nhiệm đóng dấu độ mật theo quyết định của người duyệt ký văn bản.

3. Tài liệu dự thảo mang nội dung bí mật nhà nước gửi lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị phải đóng dấu độ mật trên bản dự thảo. Người soạn dự thảo đề xuất độ mật ngay trên văn bản đề nghị tham gia góp ý dự thảo. Văn bản dự thảo và các văn bản liên quan phát sinh trong quá trình dự thảo phải được lập hồ sơ công việc cùng với các bản chính văn bản mật được ban hành. Sau khi giải quyết xong, phải hoàn chỉnh hồ sơ của từng công việc và định kỳ bàn giao lại cho người làm công tác lưu trữ của cơ quan, đơn vị để quản lý thống nhất.

4. Việc in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước phải thực hiện đúng quy định tại Điều 8 Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước (sau đây gọi là Nghị định số 33/2002/NĐ-CP). Việc in, sao, chụp “Điện mật” được thực hiện theo quy định của Luật Cơ yếu.

5. Hồ sơ bí mật nhà nước chứa đựng nhiều tài liệu có độ mật khác nhau thì đóng dấu độ mật cao nhất ngoài bìa hồ sơ.

6. Thẩm quyền cho phép in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền cho phép in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước độ “Tuyệt mật”, “Tối mật” và “Mật”;

b) Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố có thẩm quyền cho phép in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước độ “Tối mật” và “Mật”;

c) Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị thuộc Công an tỉnh; Trưởng Công an huyện, thị xã, thành phố có thẩm quyền cho phép in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước theo quy định của Bộ Công an;

d) Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự huyện, thị xã, thành phố có thẩm quyền cho phép in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước theo quy định của Bộ Quốc phòng;

đ) Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị ban hành văn bản có nội dung bí mật nhà nước có thẩm quyền cho phép in, sao, chụp những văn bản do cơ quan, đơn vị mình phát hành (trừ trường hợp văn bản đó sử dụng tin, tài liệu bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị khác);

e) Việc ủy quyền thẩm quyền cho phép in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước phải được xác định cụ thể trong văn bản quy định về công tác bảo mật của từng cơ quan, đơn vị.

7. Quản lý tài liệu, vật mang bí mật nhà nước được in, sao, chụp bằng sổ riêng.

Điều 11. Vận chuyển, giao nhận, lưu trữ, bảo quản, sử dụng, tiêu hủy tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

Vận chuyển, giao nhận, lưu giữ, bảo quản, sử dụng, tiêu hủy tài liệu, vật mang bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 11 Thông tư số 33/2015/TT-BCA ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước (sau đây gọi là Thông tư số 33/2015/TT-BCA).

Điều 12. Phổ biến, nghiên cứu, cung cấp tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

Phổ biến, nghiên cứu, cung cấp tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 18, Điều 19 Nghị định số 33/2002/NĐ-CP và Điều 9, Điều 10 Thông tư số 33/2015/TT-BCA.

Điều 13. Giải mật, giảm mật, tăng mật tài liệu, vật mang bí mật nhà nước do các cơ quan, tổ chức soạn thảo; giải mật tài liệu lưu trữ tại Lưu trữ lịch sử

Giải mật, giảm mật, tăng mật tài liệu, vật mang bí mật nhà nước do các cơ quan, đơn vị soạn thảo; giải mật tài liệu lưu trữ tại Lưu trữ lịch sử được thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13 Thông tư số 33/2015/TT-BCA.

Điều 14. Xác định, quản lý và bảo vệ các khu vực cấm, địa điểm cấm thuộc phạm vi bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh

1. Khu vực cấm, địa điểm cấm thuộc phạm vi bí mật nhà nước:

a) Khu vực cấm thuộc phạm vi bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh là các công trình quan trọng về an ninh quốc gia; doanh trại Quân đội nhân dân, doanh trại Công an nhân dân; kho vũ khí, khu vực sản xuất vũ khí, khí tài, công cụ hỗ trợ, trại tạm giam, nhà tạm giữ thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân; kho dự trữ chiến lược quốc gia; các công trình, mục tiêu đặc biệt quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội;

b) Địa điểm cấm thuộc phạm vi bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh là nơi chứa đựng, cất giữ các tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước, nơi tiến hành các hoạt động thuộc phạm vi bí mật nhà nước (bao gồm: Nơi in ấn, sao, chụp bí mật nhà nước; nơi hội họp, phổ biến bí mật nhà nước; vị trí trọng yếu trong các công trình, mục tiêu đặc biệt quan trọng; kho cất giữ sản phẩm mật mã, nơi dịch mã, chuyển, nhận những thông tin mật; nơi nghiên cứu, thử nghiệm các công trình khoa học; nơi tiến hành các hoạt động khác thuộc phạm vi bí mật nhà nước);

c) Khu vực cấm, địa điểm cấm tạm thời trên địa bàn tỉnh là khu vực, địa điểm xảy ra tình huống đe dọa nghiêm trọng đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội hoặc xảy ra thảm họa do thiên nhiên, con người gây ra, có dịch bệnh nguy hiểm trên quy mô lớn, đe dọa nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của Nhà nước và Nhân dân mà Nhà nước chưa công bố tình trạng khẩn cấp do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Thẩm quyền xác định, hủy bỏ xác định khu vực cấm, địa điểm cấm:

a) Các cơ quan, đơn vị và địa phương tổ chức rà soát, đề xuất, kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh) xác định, hủy bỏ xác định khu vực cấm, địa điểm cấm trong phạm vi quản lý;

b) Giám đốc Công an tỉnh tổ chức khảo sát, thẩm định, lập hồ sơ, báo cáo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xác định, hủy bỏ xác định khu vực cấm, địa điểm cấm tại các cơ quan, đơn vị và địa phương;

c) Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh có thẩm quyền quyết định xác định, hủy bỏ việc xác định địa điểm cấm tại các đơn vị Công an, Quân đội thuộc trách nhiệm quản lý (gửi bản chính quyết định qua Công an tỉnh để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh);

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xác định, hủy bỏ xác định khu vực cấm, địa điểm cấm tạm thời theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh;

đ) Quyết định xác định, hủy bỏ xác định khu vực cấm, địa điểm cấm được thông báo đến các cơ quan, đơn vị và địa phương quản lý khu vực cấm, địa điểm cấm đó biết, thực hiện.

3. Quản lý và bảo vệ các khu vực cấm, địa điểm cấm:

a) Các khu vực, địa điểm được xác định là khu vực cấm, địa điểm cấm phải cắm biển báo “Khu vực cấm”, “Địa điểm cấm” và niêm yết công khai nội quy bảo vệ tại các khu vực, địa điểm đó. Mẫu biển báo cấm theo quy định tại Điều 15 của Quy chế này;

b) Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và địa phương phải giữ gìn, bảo quản các biển báo và nội quy bảo vệ; tổ chức kiểm soát người ra, vào tại các khu vực, địa điểm đặt biển cấm;

c) Công dân Việt Nam vào “Khu vực cấm”, “Địa điểm cấm” phải được Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý khu vực, địa điểm đó cho phép;

d) Người nước ngoài vào “Khu vực cấm”, “Địa điểm cấm” phải có giấy phép của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an hoặc Giám đốc Công an tỉnh cấp. Nếu vào các khu vực liên quan an ninh - quốc phòng do Bộ Công an, Bộ Quốc phòng quản lý phải được Thủ trưởng đơn vị quản lý khu vực đó cho phép bằng văn bản;

đ) Các khu vực cấm, địa điểm cấm phải bố trí lực lượng bảo vệ. Lực lượng bảo vệ phải đảm bảo về tiêu chuẩn chính trị và phải qua các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, tập huấn chuyên sâu công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

e) Tùy tình hình thực tế, điều kiện cụ thể, các khu vực cấm, địa điểm cấm cần được trang bị các phương tiện, thiết bị kỹ thuật hỗ trợ (gồm: Hệ thống khóa an toàn, hệ thống camera giám sát an ninh, hệ thống chuông báo động, thẻ quản lý người ra vào, cổng từ, máy soi chiếu và các thiết bị an ninh an toàn khác). Các phương tiện, thiết bị kỹ thuật trước khi đưa vào sử dụng phải được Công an tỉnh kiểm tra, đảm bảo an toàn và dán tem an ninh;

g) Nghiêm cấm các hành vi:

- Không phận sự vào khu vực cấm, địa điểm cấm;
- Xâm nhập, phá hoại, thu thập bí mật nhà nước;
- Ghi âm, ghi hình, chụp ảnh, vẽ sơ đồ tại khu vực đặt biển cấm;
- Sử dụng tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ (UAV, Drone, Flycam, máy bay mô hình, khí cầu) xung quanh khu vực cấm;
- Tụ tập đông người trái phép tại khu vực đặt biển cấm;
- Có hành vi gây rối an ninh trật tự hoặc lôi kéo, kích động người khác gây rối an ninh trật tự tại khu vực cấm;
- Mang theo vũ khí, chất nổ, chất dễ cháy, chất độc hại vào khu vực đặt biển cấm;
- Việc bảo trì, sửa chữa, thay đổi trang thiết bị hoặc mang trang thiết bị, phương tiện, đồ dùng phục vụ công tác ra bên ngoài khi chưa được sự đồng ý của Thủ trưởng nơi đặt biển cấm;
- Sử dụng khu vực cấm, địa điểm cấm vào mục đích khác.

Điều 15. Mẫu dấu mật và mẫu biển cấm

Mẫu dấu mật và mẫu biển cấm thực hiện thống nhất theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 33/2015/TT-BCA.

Chương III

**THẨM QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA
THỦ TRƯỞNG CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ VÀ ĐỊA PHƯƠNG;
CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC**

Điều 16. Thẩm quyền, trách nhiệm của Công an tỉnh

Công an tỉnh - cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh, trực tiếp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện các mặt công tác trọng tâm, cụ thể như sau:

1. Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và đánh giá việc triển khai thực hiện Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước, các văn bản liên quan và Quy chế này trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định và đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định cấm biển tại khu vực cấm, địa điểm cấm.

3. Tổ chức các lớp tập huấn công tác bảo vệ bí mật nhà nước cho các cơ quan, đơn vị và địa phương.

4. Định kỳ rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung danh mục bí mật nhà nước và báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định.

5. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước của các cơ quan, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố.

6. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu lộ, lọt bí mật nhà nước thì tiến hành kiểm tra đột xuất, điều tra, xác minh, kịp thời ngăn chặn và khắc phục hậu quả.

7. Tổ chức sơ kết, tổng kết công tác bảo vệ bí mật nhà nước và báo cáo cấp có thẩm quyền theo đúng quy định.

8. Định kỳ hàng năm tổng hợp, lập dự trù kinh phí phục vụ cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 17. Thẩm quyền, trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và địa phương

1. Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước tại các cơ quan, đơn vị và địa phương.

2. Căn cứ vào yêu cầu bảo mật ở cơ quan, đơn vị và địa phương xây dựng quy chế, nội quy bảo vệ bí mật nhà nước ở cơ quan, đơn vị và địa phương phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Phân công, bố trí cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm có đủ phẩm chất, năng lực làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Tuyên truyền, giáo dục cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức có ý thức cảnh giác, giữ gìn bí mật nhà nước; quản lý cán bộ nắm giữ nhiều bí mật nhà nước, cán bộ thường xuyên đi công tác nước ngoài hoặc tiếp xúc, làm việc với người nước ngoài.

5. Trang bị cơ sở vật chất, phương tiện, kỹ thuật đảm bảo phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước.

6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về công tác bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị và địa phương.

Điều 18. Tiêu chuẩn, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước

1. Cán bộ cơ yếu, giao liên, văn thư, bảo quản, lưu trữ bí mật nhà nước, công nghệ thông tin và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh cần đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Có phẩm chất đạo đức tốt, bản lĩnh chính trị vững vàng, lý lịch chính trị rõ ràng, có tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật, ý thức cảnh giác giữ gìn bí mật nhà nước; trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực hoàn thành nhiệm vụ được giao;

b) Nắm vững và thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; thường xuyên được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng về công tác bảo mật.

2. Thành viên Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh, bộ phận giúp việc, bảo mật và cán bộ được phân công phụ trách công tác bảo vệ bí mật nhà nước có bản lĩnh chính trị vững vàng, có lý lịch chính trị rõ ràng, phẩm chất đạo đức tốt, có tinh thần cảnh giác và trách nhiệm cao, có ý thức tổ chức kỷ luật, có năng lực và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu; thường xuyên được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng về công tác bảo mật.

3. Cán bộ được phân công làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước phải được Quyết định bằng văn bản theo Mẫu 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh và được hưởng chế độ trách nhiệm theo quy định.

Điều 19. Việc thành lập Ban Chỉ đạo, Bộ phận giúp việc và bố trí cán bộ thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Trưởng ban; Công an tỉnh là cơ quan Thường trực, có chức năng tham mưu giúp Trưởng Ban Chỉ đạo tỉnh tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 12 Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước. Trưởng Ban Chỉ đạo ban hành Quyết định thành lập Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo đặt tại Phòng An ninh chính trị nội bộ - Công an tỉnh, là đầu mối tổng hợp, theo dõi, tham mưu Ban Chỉ đạo trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 12 Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước và Điều 16 Quy chế này.

2. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quyết định thành lập Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước huyện, thị xã, thành phố do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố làm Trưởng ban; Công an huyện, thị xã, thành phố là cơ quan Thường trực.

3. Các cơ quan, đơn vị căn cứ quy mô, tính chất hoạt động và phạm vi, số lượng tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thuộc trách nhiệm quản lý và bảo vệ, quyết định thành lập Tổ Chỉ đạo hoặc Tổ Bảo mật do đồng chí Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm chỉ đạo chung và bố trí từ 02 đến 03 cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước huyện, thị xã, thành phố; Tổ Chỉ đạo; Tổ Bảo mật và cán bộ trực tiếp thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước ở các cơ quan, đơn vị và địa phương có trách nhiệm tham mưu giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và địa phương tổ chức thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 17 Quy chế này.

Điều 20. Thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ bí mật nhà nước

Thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước được tiến hành định kỳ hoặc đột xuất đối với từng vụ, việc hoặc đối với từng cá nhân, từng bộ phận công tác, từng cơ quan, đơn vị và địa phương.

1. Công an tỉnh giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thanh tra, kiểm tra về công tác bảo vệ bí mật nhà nước đối với các cơ quan, đơn vị và địa phương, việc kiểm tra định kỳ phải được tiến hành ít nhất 02 năm 01 lần.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và địa phương thực hiện việc kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước định kỳ hoặc đột xuất đối với từng đơn vị trong phạm vi quản lý. Việc kiểm tra định kỳ phải được tiến hành ít nhất 01 năm 01 lần.

3. Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo phạm vi, chức năng và chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng cơ quan cấp trên và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; phối hợp, tạo điều kiện để Công an tỉnh thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra theo quy định.

4. Thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước phải đánh giá đúng những ưu điểm, khuyết điểm; phát hiện những hạn chế, thiếu sót và kiến nghị các biện pháp khắc phục, sửa chữa. Sau mỗi lần thanh tra, kiểm tra phải báo cáo cơ quan chủ quản cấp trên, đồng thời gửi cơ quan Công an cùng cấp để theo dõi.

Điều 21. Kinh phí, trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Kinh phí cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước của các cơ quan, đơn vị và địa phương thực hiện theo quy định tại Thông tư số 110/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chuyên môn thuộc công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Việc trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước do Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và địa phương quyết định.

Điều 22. Chế độ báo cáo, sơ kết, tổng kết về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Chế độ, nội dung và thời gian báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước:

a) Chế độ báo cáo:

- Báo cáo đột xuất: Là báo cáo về những vụ việc lộ, lọt, mất bí mật nhà nước xảy ra hoặc các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. Báo cáo phải nêu đầy đủ, cụ thể tình tiết của sự việc xảy ra và các biện pháp khắc phục hậu quả và công tác truy xét ban đầu;

- Báo cáo năm: Là báo cáo toàn diện hàng năm về công tác bảo vệ bí mật nhà nước tại các cơ quan, đơn vị và địa phương (mốc thời gian từ ngày 01 tháng 11 năm trước đến ngày 01 tháng 11 năm hiện tại). Báo cáo gửi về Công an tỉnh trước ngày 15 tháng 11 hàng năm.

b) Nội dung báo cáo:

Giao Công an tỉnh hướng dẫn về nội dung báo cáo của các cơ quan, đơn vị và địa phương theo quy định.

c) Gửi báo cáo:

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và địa phương phải thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi, chức năng quản lý, cụ thể như sau:

- Báo cáo của các cơ quan, đơn vị và địa phương thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện và Công an cấp huyện;

- Báo cáo của các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Phòng An ninh chính trị nội bộ - Công an tỉnh);

- Báo cáo của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Phòng An ninh chính trị nội bộ - Công an tỉnh), đồng thời, gửi cơ quan cấp trên trực tiếp.

2. Sơ kết, tổng kết về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

Hàng năm, Công an tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức sơ kết và 05 năm 01 lần tổ chức tổng kết về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

Các cơ quan, đơn vị, địa phương và các cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này. Mỗi cơ quan, đơn vị và địa phương căn cứ Quy chế này xây dựng quy định, nội quy phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý; tổ chức triển khai, thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước tại cơ quan, đơn vị và địa phương theo quy định.

Điều 24. Khen thưởng

1. Hàng năm, Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh xem xét, đánh giá kết quả việc chấp hành quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này của các cơ quan, đơn vị và địa phương; khen thưởng những tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác theo quy định.

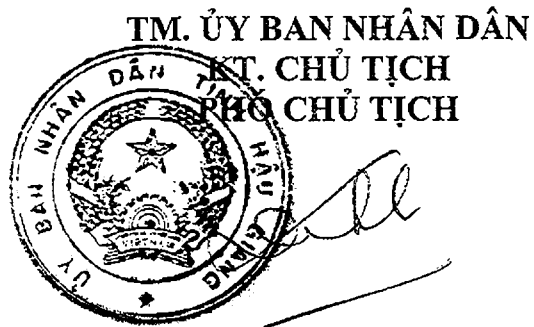
2. Kết quả tổ chức triển khai thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước là một trong những tiêu chí bắt buộc trong bình xét thi đua, khen thưởng trong phong trào "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc".

Điều 25. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và quy định của Quy chế này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, hậu quả, tác hại gây ra sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế này, nếu phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị và địa phương kịp thời phản ánh về Công an tỉnh tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.



Đồng Văn Thanh

Phụ lục
MỘT SỐ BIỂU MẪU TRONG CÔNG TÁC BẢO VỆ
BÍ MẬT NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 29 /2017/QĐ-UBND
ngày 02 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Mẫu 01	Bản cam kết bảo vệ bí mật nhà nước
Mẫu 02	Phiếu đề xuất độ mật của văn bản
Mẫu 03	Quyết định về việc phân công cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phụ trách công tác bảo vệ bí mật nhà nước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng năm

BẢN CAM KẾT BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Họ và tên:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Quê quán:.....

Chức vụ:.....

Đơn vị công tác:.....

Được phân công làm công táctừ ngày
..... tháng năm

Tôi hiểu rằng việc giữ gìn bí mật nhà nước là để bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ lợi ích của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tôi đã được nghiên cứu các văn bản pháp luật liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Tôi xin cam kết như sau:

1. Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.
2. Không để lộ, lọt những bí mật nhà nước mà tôi được giao xử lý, bảo quản, lưu trữ.
3. Khi không làm công tác này nữa tôi cam kết không tiết lộ bí mật nhà nước.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Ngành nếu có sai phạm./.

Xác nhận của Thủ trưởng cơ quan,

(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Người cam kết

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

TÊN CƠ QUAN

Mẫu 02
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐỀ XUẤT ĐỘ MẬT CỦA VĂN BẢN

Kính gửi:.....

1. Tên gọi hoặc trích yếu nội dung văn bản:
2. Đơn vị chủ trì xây dựng văn bản:
3. Họ và tên cán bộ soạn thảo văn bản:.....
4. Đề xuất độ mật:
5. Căn cứ đề xuất độ mật:.....
6. Dự kiến số lượng bản phát hành:.....

Ý kiến của lãnh đạo phụ trách
Ngày tháng năm
(Ký tên)

Người soạn thảo
Ngày tháng năm
(Ký tên)

Ý kiến của lãnh đạo duyệt ký
Ngày tháng năm
(Ký tên)

** Chú ý: Văn bản mật phải được lưu giữ kèm theo phiếu đề xuất độ mật văn bản và phải được lưu giữ đúng theo quy định của Quy chế.*

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH**Về việc phân công cán bộ, công chức, viên chức, người lao động
phụ trách công tác bảo vệ bí mật nhà nước****THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 28 tháng 12 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 33/2015/TT-BCA ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của < cơ quan, đơn vị >;

Xét đề nghị của.....,

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Phân công ông (bà), sinh năm....., là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước tại**Điều 2.** Ông (bà) có trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; không để lộ, lọt bí mật nhà nước.**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.**Điều 4.** Ông (bà) và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.*Nơi nhận:*

- Như điều 4;
- Lưu: VT,...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN*(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*